

Số: /QĐ-SNN&PTNT

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí đầu tư trồng rừng đặc dụng từ nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế do Công ty TNHH Mavin Như Xuân nộp khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Trung tâm vịt giống công nghệ cao tại xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân  
Đơn vị thực hiện: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông

## GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh; số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng; số 829/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/4/2014 về phê duyệt “Đề án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác”;

Căn cứ Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 12 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: số 2855/QĐ-UBND ngày 18/7/2019 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn; số 01/2020/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 về

việc phân cấp, ủy quyền phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 5251/UBND-NN ngày 17/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thực hiện trình tự, thủ tục nộp tiền trồng rừng thay thế theo đề nghị của Công ty TNHH Mavin Như Xuân khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Trung tâm vạt giống công nghệ cao tại xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân;

Căn cứ các Văn bản của Sở tài chính Thanh Hóa: số 6848/STC-TCDN ngày 04/11/2021 về việc thông báo tiêu chuẩn và đơn giá cây giống lâm nghiệp áp dụng cho đơn giá trồng rừng sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 2649/STC-TCDN ngày 15/5/2023 về việc tham gia ý kiến vào dự thảo kết quả thẩm định việc chấp thuận nộp tiền và giao vốn trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án;

Căn cứ các Văn bản của UBND huyện Quan Hóa: Số 373/UBND-NNPTNT ngày 24/02/2023 về việc kết quả khảo sát, xác định đơn giá ngày công lao động trồng rừng, phân bổ phục vụ lập dự toán trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; số 1119/UBND-PTNT ngày 15/5/2023 về việc tham gia ý kiến đề nghị nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông);

Xét đề nghị của Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông tại Tờ trình số 15/TTr-BTPH ngày 25/4/2023 về việc đề nghị phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí đầu tư trồng rừng đặc dụng từ nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế năm 2023 tại Khu BTTN Pù Luông;

Theo đề nghị của Chi cục Kiểm lâm tại báo cáo kết quả thẩm định số 76/BC-CCKL ngày 18/5/2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí đầu tư trồng rừng đặc dụng từ nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế do Công ty TNHH Mavin Như Xuân nộp khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Trung tâm vạt giống công nghệ cao tại xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân, với các nội dung chủ yếu sau:

### 1. Tên công trình, chủ đầu tư

- Tên công trình: Thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí đầu tư trồng rừng đặc dụng từ nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế do Công ty TNHH Mavin Như Xuân nộp khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Trung tâm vạt giống công nghệ cao tại xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân.

- Tên Dự án: Dự án trồng rừng thay thế.

- Chủ đầu tư: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

## 2. Địa điểm

Khoảnh 1, Tiểu khu 96, xã Phú Xuân, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

## 3. Mục tiêu

Trồng rừng đặc dụng thay thế diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Trung tâm vẹt giống công nghệ cao tại xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân, nhằm trả lại diện tích rừng đã chuyển đổi mục đích, tăng diện tích rừng đặc dụng, góp phần nâng cao độ che phủ, chất lượng rừng trên diện tích đất chưa có rừng. Phát huy tính bảo tồn đa dạng về thực vật, tính phòng hộ kết hợp với làm đẹp cảnh quan môi trường sinh thái, chống xói mòn rửa trôi, giữ đất tạo nguồn nước cho các sông suối trong vùng; tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân trong vùng Dự án, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

## 4. Nội dung, quy mô

- Nội dung: Trồng rừng đặc dụng.
- Quy mô: 10,99 ha (gồm 02 lô).

## 5. Giải pháp thiết kế chủ yếu

Thông nhất theo Báo cáo thẩm định số 76/BC-CCKL ngày 18/5/2023 của Chi cục Kiểm lâm.

## 6. Dự toán

Tổng nhu cầu vốn đầu tư: 1.112.584.000 đồng (*Một tỷ, một trăm mười hai triệu, năm trăm tám mươi tư nghìn đồng*). Gồm:

- Chi phí trực tiếp (1 năm trồng, 3 năm chăm sóc): 954.623.000 đồng.
- Chi phí chung: 47.731.000 đồng.
- Thu nhập chịu thuế tính trước: 55.129.000 đồng.
- Chi phí quản lý: 31.724.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 20.860.000 đồng.
- Chi phí khác: 2.517.000 đồng.

*(Chi tiết có phụ biểu 01, 02 đính kèm)*

## 7. Nguồn vốn đầu tư và tiến độ giải ngân:

- Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn trồng rừng thay thế do Công ty TNHH Mavin Như Xuân nộp vào Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và PCTT tỉnh khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Trung tâm vẹt giống công nghệ cao tại xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân, được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tiến độ giải ngân: Trong 04 năm, từ năm 2023 đến năm 2026 (chi tiết có phụ biểu 03 kèm theo).

## 8. Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2026.

### Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông tổ chức trồng rừng sau khi Công ty TNHH Mavin Như Xuân đã nộp đủ số tiền và được Ban quản lý Quỹ

bảo vệ, phát triển rừng và PCTT tỉnh xác nhận theo quy định; thực hiện việc trồng rừng theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Tổ chức nghiệm thu hoàn thành các hạng mục theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT; báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức nghiệm thu hoàn thành trồng rừng thay thế theo quy định tại điểm e, khoản 3, Điều 7, Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT; chịu trách nhiệm toàn diện trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT và pháp luật về tính chính xác về đối tượng, diện tích trồng rừng; thực hiện việc thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Giao Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc đơn vị thực hiện công trình theo đúng quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT tại các Thông tư: số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018; số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022; số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 và các quy định của pháp luật có liên quan; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và PTNT theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Giám đốc Sở (b/cáo);
- Công ty TNHH Mavin Như Xuân;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT, KL.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Đức Thuận**

**Phụ biểu 01: Dự toán kinh phí đầu tư trồng, chăm sóc 01 ha rừng đặc dụng bằng nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế do Công ty TNHH Mavin Như Xuân nộp khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**  
**Đơn vị thực hiện: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNN&PTNT ngày /5/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

DVT: 1.000 đồng.

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Nhân công	Đơn giá	Thành tiền
	<b>LÀM TRÒN</b>						<b>101.236</b>
	<b>TỔNG DỰ TOÁN (A+B+C+D)</b>						<b>101.236</b>
<b>A</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>						<b>96.222</b>
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>						<b>86.863</b>
<b>1</b>	<b>Trồng và chăm sóc năm 1</b>						<b>55.814</b>
<b>a</b>	<b>Chi phí vật tư, cây giống</b>						<b>25.292</b>
-	Chi phí cây giống (cây trồng chính)		834				19.817
+	Giới ấ hạt (bầu 9x14cm)	cây	417			9,048	3.773
+	Chò chỉ (bầu 16-19xm)	cây	417			38,476	16.044
-	Chi phí cây giống (cây trồng dặm)		125				2.973
+	Giới ấ hạt (bầu 9x14cm)	cây	63			9,048	566
+	Chò chỉ (bầu 16-19xm)	cây	63			38,476	2.407
-	Chi phí phân bón (phân vi sinh)	kg/hố	834	0,50		6,000	2.502
<b>b</b>	<b>Chi phí nhân công</b>						<b>30.522</b>
-	Phát dọn thực bì	m2	10.000	486	20,576	270	5.556
-	Đào hố (40x40x40)	hố	834	53	15,736	270	4.249
-	Lấp hố (40x40x40)	hố	834	133	6,271	270	1.693
-	Vận chuyển và bón phân	cây/công	834	100	8,340	270	2.252
-	Vận chuyển cây giống và trồng						7.582
	Bầu 0,8 ≤ 1,2 kg	cây/công	417	33	12,636	270	3.412
	Bầu > 1,2kg	cây/công	417	27	15,444	270	4.170
-	Vận chuyển cây giống và trồng dặm						1.137
	Bầu 0,8 ≤ 1,2 kg	cây/công	63	33	1,895	270	512
	Bầu > 1,2kg	cây/công	63	27	2,317	270	626
-	Phát chăm sóc	m2	10.000	611	16,367	270	4.419
-	Cuốc xới vun gốc (80-100cm)	cây/công	834	135	6,178	270	1.668
-	Bảo vệ	đ/ha/năm	1	7,28	7,280	270	1.966
<b>2</b>	<b>Chăm sóc năm thứ hai</b>						<b>16.225</b>
<b>a</b>	<b>Chi phí vật tư, cây giống</b>						<b>2.502</b>

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Nhân công	Đơn giá	Thành tiền
-	Chi phí phân bón (phân vi sinh)	kg/hố	834	0,50		6,000	2.502
<b>b</b>	<b>Chi phí nhân công</b>						<b>13.723</b>
-	Phát thực bì lần 1	m2	10.000	611	16,367	270	4.419
-	Vận chuyển và bón phân	cây/công	834	100	8,340	270	2.252
-	Cuốc xới vun gốc (80-100cm)	cây/công	834	135	6,178	270	1.668
-	Phát thực bì lần 2	m2	10.000	790	12,658	270	3.418
-	Bảo vệ	đ/ha/năm	1	7,28	7,280	270	1.966
<b>3</b>	<b>Chăm sóc năm thứ ba</b>						<b>9.282</b>
<b>a</b>	<b>Chi phí nhân công</b>						<b>9.282</b>
-	Phát thực bì lần 1	m2	10.000	722	13,850	270	3.740
-	Phát thực bì lần 2	m2	10.000	755	13,245	270	3.576
-	Bảo vệ	đ/ha/năm	1	7,28	7,280	270	1.966
<b>4</b>	<b>Chăm sóc năm thứ tư</b>						<b>5.542</b>
<b>a</b>	<b>Chi phí nhân công</b>						<b>5.542</b>
-	Phát thực bì lần 1	m2	10.000	755	13,245	270	3.576
-	Bảo vệ	đ/ha/năm	1	7,28	7,280	270	1.966
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ CHUNG (5% CHI PHÍ TRỰC TIẾP)</b>						<b>4.343</b>
<b>III</b>	<b>THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (5,5% (CHI PHÍ TRỰC TIẾP + CHI PHÍ CHUNG))</b>						<b>5.016</b>
<b>B</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ (3% CHI PHÍ XÂY DỰNG)</b>						<b>2.887</b>
1	Sở Nông nghiệp và PTNT						722
2	Chủ đầu tư						722
3	BQL Quỹ BVPTR và PCTT						722
4	Chi cục Kiểm lâm						722
<b>C</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>						<b>1.898</b>
1	Chi phí khảo sát thiết kế kỹ thuật, dự toán	ha	1	7,03	7,030	270	1.898
<b>D</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>						<b>229</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí thẩm định thiết kế, dự toán</b>						<b>229</b>
-	Chi phí thẩm định thiết kế (0,121%)						116
-	Chi phí thẩm định dự toán (0,117%)						113

**Phụ biểu 02: Dự toán kinh phí đầu tư trồng, chăm sóc rừng đặc dụng bằng nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế do Công ty TNHH Mavin Như Xuân nộp khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**

**Đơn vị thực hiện: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNN&PTNT ngày /5/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Nhân công	Đơn giá	Thành tiền
	<b>LÀM TRÒN</b>						<b>1.112.584</b>
	<b>TỔNG DỰ TOÁN (A+B+C+D)</b>						<b>1.112.584</b>
<b>A</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>						<b>1.057.483</b>
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>						<b>954.623</b>
<b>1</b>	<b>Trồng và chăm sóc năm 1</b>						<b>613.411</b>
<b>a</b>	<b>Chi phí vật tư, cây giống</b>						<b>277.971</b>
-	Chi phí cây giống (cây trồng chính)		9.166				217.803
+	Giới ấ hạt (bầu 9x14cm)	cây	4.583			9,048	41.467
+	Chò chỉ (bầu 16-19xm)	cây	4.583			38,476	176.336
-	Chi phí cây giống (cây trồng dặm)		1.375				32.670
+	Giới ấ hạt (bầu 9x14cm)	cây	687			9,048	6.220
+	Chò chỉ (bầu 16-19xm)	cây	687			38,476	26.450
-	Chi phí phân bón (phân vi sinh)	kg/hố	9.166	0,50		6,000	27.498
<b>b</b>	<b>Chi phí nhân công</b>						<b>335.440</b>
-	Phát dọn thực bì	m2	109.900	486	226,132	270	61.064
-	Đào hố (40x40x40)	hố	9.166	53	172,943	270	46.695
-	Lấp hố (40x40x40)	hố	9.166	133	68,917	270	18.608
-	Vận chuyển và bón phân	cây/công	9.166	100	91,660	270	24.748
-	Vận chuyển cây giống và trồng						83.327
	Bầu 0,8 ≤ 1,2 kg	cây/công	4.583	33	138,879	270	37.497
	Bầu >1,2kg	cây/công	4.583	27	169,741	270	45.830
-	Vận chuyển cây giống và trồng dặm						12.499
	Bầu 0,8 ≤ 1,2 kg	cây/công	687	33	20,832	270	5.625
	Bầu >1,2kg	cây/công	687	27	25,461	270	6.875
-	Phát chăm sóc	m2	109.900	611	179,869	270	48.565
-	Cuốc xới vun gốc (80-100cm)	cây/công	9.166	135	67,896	270	18.332
-	Bảo vệ	đ/ha/năm	10,99	7,28	80,007	270	21.602
<b>2</b>	<b>Chăm sóc năm thứ hai</b>						<b>178.306</b>
<b>a</b>	<b>Chi phí vật tư, cây giống</b>						<b>27.498</b>
-	Chi phí phân bón (phân vi sinh)	kg/hố	9.166	0,50		6,000	27.498

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Nhân công	Đơn giá	Thành tiền
<b>b</b>	<b>Chi phí nhân công</b>						<b>150.808</b>
-	Phát thực bì lần 1	m2	109.900	611	179,869	270	48.565
-	Vận chuyển và bón phân	cây/công	9.166	100	91,660	270	24.748
-	Cuốc xới vun gốc (80-100cm)	cây/công	9.166	135	67,896	270	18.332
-	Phát thực bì lần 2	m2	109.900	790	139,114	270	37.561
-	Bảo vệ	đ/ha/năm	10,99	7,28	80,007	270	21.602
<b>3</b>	<b>Chăm sóc năm thứ ba</b>						<b>102.002</b>
<b>a</b>	<b>Chi phí nhân công</b>						<b>102.002</b>
-	Phát thực bì lần 1	m2	109.900	722	152,216	270	41.098
-	Phát thực bì lần 2	m2	109.900	755	145,563	270	39.302
-	Bảo vệ	đ/ha/năm	10,99	7,28	80,007	270	21.602
<b>4</b>	<b>Chăm sóc năm thứ tư</b>						<b>60.904</b>
<b>a</b>	<b>Chi phí nhân công</b>						<b>60.904</b>
-	Phát thực bì lần 1	m2	109.900	755	145,563	270	39.302
-	Bảo vệ	đ/ha/năm	10,99	7,28	80,007	270	21.602
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ CHUNG (5% CHI PHÍ TRỰC TIẾP)</b>						<b>47.731</b>
<b>III</b>	<b>THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (5,5% (CHI PHÍ TRỰC TIẾP + CHI PHÍ CHUNG))</b>						<b>55.129</b>
<b>B</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ (3% CHI PHÍ XÂY DỰNG)</b>						<b>31.724</b>
1	Sở Nông nghiệp và PTNT						7.931
2	Chủ đầu tư						7.931
3	BQL Quỹ BVPTTR và PCTT						7.931
4	Chi cục Kiểm lâm						7.931
<b>C</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>						<b>20.860</b>
1	Chi phí khảo sát thiết kế kỹ thuật, dự toán	ha	10,99	7,03	77,260	270	20.860
<b>D</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>						<b>2.517</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí thẩm định thiết kế, dự toán</b>						<b>2.517</b>
-	Chi phí thẩm định thiết kế (0,121%)						1.280
-	Chi phí thẩm định dự toán (0,117%)						1.237



**Phụ biểu 03: Tiến độ giải ngân kinh phí đầu tư trồng, chăm sóc rừng đặc dụng bằng nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế do Công ty TNHH Mavin Như Xuân nộp khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**

**Đơn vị thực hiện: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNN&PTNT ngày /5/2023 của  
Sở Nông nghiệp và PTNT)

*ĐVT: 1.000 đồng*

TT	Thời gian	Tổng theo năm	CHỦ ĐẦU TƯ						QLDA CẤP TỈNH			
			Tổng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thu nhập chịu thuế tính trước	Chi phí tư vấn (khảo sát thiết kế)	Chi phí khác (thẩm định)	QLDA	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL Quỹ BVPTR và PCTT tỉnh Thanh Hóa	Chi cục Kiểm lâm
1	Năm thứ nhất	704.355	689.478	613.411	47.731		20.860	2.517	4.959	4.959	4.959	4.959
2	Năm thứ 2	183.654	179.643	178.306					1.337	1.337	1.337	1.337
3	Năm thứ 3	105.062	102.767	102.002					765	765	765	765
4	Năm thứ 4	119.513	116.903	60.904		55.129			870	870	870	870
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.112.584</b>	<b>1.088.791</b>	<b>954.623</b>	<b>47.731</b>	<b>55.129</b>	<b>20.860</b>	<b>2.517</b>	<b>7.931</b>	<b>7.931</b>	<b>7.931</b>	<b>7.931</b>

